

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

*Địa chỉ: Tầng 11 tòa nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II.2024**

**Năm 2024**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024             | 1/1/2024               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                                      | <b>100</b> |             | <b>166,562,319,053</b> | <b>173,648,813,740</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -129)</b>                                      | <b>110</b> |             | <b>164,705,848,854</b> | <b>172,499,462,782</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                             | 111        | A.7.1       | 103,900,269,983        | 135,261,295,484        |
| 1.1. Tiền                                                                         | 111.1      |             | 26,900,269,983         | 2,261,295,484          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                                   | 111.2      |             | 77,000,000,000         | 133,000,000,000        |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                        | 112        | 7.3.1       | 24,852,912,053         | -                      |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                    | 113        | 7.3.3       | -                      | -                      |
| 4. Các khoản cho vay                                                              | 114        | 7.3.4       | 3,500,612,691          | 2,046,887,848          |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                    | 115        | 7.3.2       | 32,400,000,000         | 32,400,000,000         |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp            | 116        |             | -                      | -                      |
| 7. Các khoản phải thu                                                             | 117        | 7.3.4       | 18,254,127             | 17,664,633             |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                           | 117.1      |             | -                      | -                      |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                    | 117.2      |             | 18,254,127             | 17,664,633             |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                    | 117.3      |             | -                      | -                      |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1    |             | -                      | -                      |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                 | 117.4      |             | 18,254,127             | 17,664,633             |
| 8. Trả trước cho người bán                                                        | 118        | A.7.7       | 33,800,000             | 85,800,000             |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                             | 119        | A.7.5       | -                      | 2,687,814,817          |
| 10. Phải thu nội bộ                                                               | 120        |             | -                      | -                      |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                         | 121        |             | -                      | -                      |
| 12. Các khoản phải thu khác                                                       | 122        | 7.3.4       | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                              | 129        | A7.6        | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-136)</b>                                  | <b>130</b> |             | <b>1,856,470,199</b>   | <b>1,149,350,958</b>   |
| 1. Tạm ứng                                                                        | 131        |             | 15,359,300             | -                      |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                             | 132        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                     | 133        | A7.22       | 1,841,110,899          | 1,149,350,958          |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                     | 134        | A.7.12      | -                      | -                      |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                            | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                       | 136        |             | -                      | -                      |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                                          | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                                     | 138        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>               | <b>200</b> |             | <b>7,076,378,552</b>   | <b>7,925,646,126</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                               | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                                     | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Các khoản đầu tư                                                               | 212        |             | -                      | -                      |

|                                                      |            |        |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn       | 212.1      |        | -                      | -                      |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                          | 212.2      |        | -                      | -                      |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết         | 212.3      |        | -                      | -                      |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                             | 212.4      |        | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn       | 213        |        | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |        | <b>2,419,001,463</b>   | <b>2,798,927,008</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | A7.18  | 1,335,925,546          | 1,541,292,341          |
| - Nguyên giá                                         | 222        |        | 6,446,184,575          | 6,446,184,575          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |        | (5,110,259,029)        | (4,904,892,234)        |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |        | -                      | -                      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                         | 225        |        | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |        | -                      | -                      |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |        | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | A7.19  | 1,083,075,917          | 1,257,634,667          |
| - Nguyên giá                                         | 228        |        | 3,681,773,000          | 3,681,773,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |        | (2,598,697,083)        | (2,424,138,333)        |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |        | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                         | 231        |        | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |        | -                      | -                      |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |        | -                      | -                      |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |        | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |        | <b>4,657,377,089</b>   | <b>5,126,719,118</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        | A.7.12 | 1,053,525,400          | 1,029,525,400          |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | A.7.22 | 1,523,879,404          | 2,059,110,593          |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        | A7.36  | -                      | -                      |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | A7.23  | 2,079,972,285          | 2,038,083,125          |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |        | -                      | -                      |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |        | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)        | <b>270</b> |        | <b>173,638,697,605</b> | <b>181,574,459,866</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b> |        | <b>1,472,120,875</b>   | <b>1,044,331,311</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |        | <b>1,472,120,875</b>   | <b>1,044,331,311</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn         | 311        | A7.20  | -                      | -                      |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312        |        | -                      | -                      |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn              | 313        |        | -                      | -                      |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314        |        | -                      | -                      |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ       | 315        |        | -                      | -                      |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316        |        | -                      | -                      |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317        |        | -                      | -                      |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318        |        | 66,621,323             | 33,172,113             |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |        | -                      | -                      |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320        | A7.15  | 99,567,721             | 74,923,125             |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        | A7.14  | 70,000,000             | 70,000,000             |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        | A7.11  | 374,348,113            | 98,959,040             |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        |        | 492,021,694            | 409,423,009            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |        | -                      | -                      |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | A7.13  | -                      | -                      |

|                                                     |            |       |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                        | 326        |       | -                      | -                      |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 327        |       | -                      | -                      |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 328        |       | -                      | -                      |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn      | 329        | A7.16 | 363,500,000            | 351,792,000            |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 330        |       | -                      | -                      |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 331        |       | 6,062,024              | 6,062,024              |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 332        |       | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                      | <b>340</b> |       | -                      | -                      |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn         | 341        |       | -                      | -                      |
| 1.1. Vay dài hạn                                    | 342        |       | -                      | -                      |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn              | 343        |       | -                      | -                      |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                    | 344        |       | -                      | -                      |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- Cấu phần nợ       | 345        |       | -                      | -                      |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                     | 346        |       | -                      | -                      |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                       | 347        |       | -                      | -                      |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 348        |       | -                      | -                      |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                         | 349        |       | -                      | -                      |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 350        |       | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 351        |       | -                      | -                      |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 352        |       | -                      | -                      |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn       | 353        |       | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 354        |       | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                           | 355        |       | -                      | -                      |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 356        |       | -                      | -                      |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 357        |       | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |            |       |                        |                        |
| <b>(400 = 410 + 420)</b>                            | <b>400</b> |       | <b>172,166,576,730</b> | <b>180,530,128,555</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |       | <b>172,166,576,730</b> | <b>180,530,128,555</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |       | 168,000,000,000        | 168,000,000,000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411.1      |       | 168,000,000,000        | 168,000,000,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411.1a     |       | 168,000,000,000        | 168,000,000,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                  | 411.1b     |       | -                      | -                      |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                           | 411.2      |       | -                      | -                      |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn | 411.3      |       | -                      | -                      |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                        | 411.4      |       | -                      | -                      |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                               | 411.5      |       | -                      | -                      |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý  | 412        |       | -                      | -                      |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 413        |       | -                      | -                      |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                   | 414        |       | -                      | -                      |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ       | 415        |       | -                      | -                      |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 416        |       | -                      | -                      |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                         | 417        | A7.24 | 4,166,576,730          | 12,530,128,555         |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                | 417.1      |       | 4,313,664,677          | 12,530,128,555         |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                       | 417.2      |       | (147,087,947)          | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>420</b> |       |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>      | <b>440</b> |       | <b>173,638,697,605</b> | <b>181,574,459,866</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| Chi tiêu                                                                               | Mã Số        | Thuyết minh | 30/06/2024             | 1/1/2024               |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A                                                                                      | B            | C           | 1                      | 2                      |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                             |              |             |                        |                        |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                          | 001          |             |                        |                        |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                        | 002          |             |                        |                        |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                               | 003          |             |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                 | 004          |             | -                      | -                      |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                                   | 005          |             |                        |                        |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                              | 006          |             | 16,800,000             | 16,800,000             |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                        | 007          |             |                        |                        |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                       | 008          | A7.27       | 24,189,773,600         | -                      |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                              | <i>008.1</i> |             | <i>24,189,773,600</i>  | <i>-</i>               |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                      | 009          |             |                        |                        |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                  | 010          |             |                        |                        |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                       | 011          |             |                        |                        |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                     | 012          | A7.31       | 32,400,000,000         | 32,400,000,000         |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                        | 013          |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>      |              |             |                        |                        |
| <i>Số lượng chứng khoán</i>                                                            |              |             |                        |                        |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                 | 021          | A7.34       | 433,279,620,000        | 393,624,890,000        |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                              | <i>021.1</i> |             | <i>427,823,010,000</i> | <i>391,153,640,000</i> |
| <i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                      | <i>021.2</i> |             |                        |                        |
| <i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>                                           | <i>021.3</i> |             |                        |                        |
| <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>                                         | <i>021.4</i> |             |                        |                        |
| <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                             | <i>021.5</i> |             | <i>5,456,610,000</i>   | <i>2,471,250,000</i>   |
| <i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>                                                | <i>021.6</i> |             |                        |                        |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                | 022          | A7.35       | 67,882,600,000         | 67,882,600,000         |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>   | <i>022.1</i> |             | <i>67,882,600,000</i>  | <i>67,882,600,000</i>  |
| <i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | <i>022.2</i> |             |                        |                        |
| <i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>                | <i>022.3</i> |             |                        |                        |
| <i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>    | <i>022.4</i> |             |                        |                        |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                             | 023          |             |                        |                        |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                  | 024.a        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                | 024.b        |             |                        |                        |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                   | 025          |             |                        |                        |

| Đồng Việt Nam                                                                                                       |       |       |                |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|----------------|----------------|
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                                          | 026   |       | 18,816,454,745 | 21,523,986,925 |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                                                     | 027   | A7.39 | 18,816,454,745 | 21,523,986,925 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                   | 027.1 |       | 18,816,454,745 | 21,523,986,925 |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý                       | 027.2 |       |                |                |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                                         | 028   |       |                |                |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                            | 029   |       | -              | -              |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                                    | 029.1 |       |                |                |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                           | 029.2 |       |                |                |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                                     | 030   |       |                |                |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                              | 031   | A7.41 | 18,816,438,785 | 21,523,986,925 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 031.1 |       | 17,796,609,432 | 20,135,252,817 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 031.2 |       | 1,019,829,353  | 1,388,734,108  |
| 9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý              | 032   |       |                |                |
| 9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032.1 |       |                |                |
| 9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032.2 |       |                |                |
| 10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                                          | 033   |       |                |                |
| 11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                         | 034   |       |                |                |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                          | 035   |       | 15,960         |                |

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Thái Hà**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thanh Minh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Hoàng Xuân Hùng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
**Quý II/2024**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh   | Quý II/2024          | Quý II/2023          | Lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2024 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý II/2023 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           | <b>B.7.45</b> |                      |                      |                                   |                                   |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        | 7.45.1        | -                    | 1,987,221,056        | -                                 | 5,184,578,435                     |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 01.1      |               | -                    | 1,883,066            | -                                 | 12,733,066                        |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 01.2      | 7.45.2        | -                    | 1,985,335,190        | -                                 | 5,171,680,569                     |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 01.3      | 7.45.3        | -                    | 2,800                | -                                 | 164,800                           |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        | 7.45.4        | 1,056,164            | (16,027,397)         | 5,428,767                         | (26,109,589)                      |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        | 7.45.3        | 93,710,594           | 205,322,191          | 181,448,778                       | 404,282,785                       |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                     | 04        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                         | 05        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        |               | 649,019,737          | 511,963,398          | 1,162,345,089                     | 963,855,068                       |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                                       | 07        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 08        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán                                                                                                                           | 09        |               | 29,185,100           | 33,970,078           | 56,510,216                        | 63,214,817                        |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                  | 10        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 11        | 7.45.5.       | 3,736,243            | 7,654,352            | 6,099,971                         | 18,731,231                        |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)</b>                                                                                                                | <b>20</b> |               | <b>776,707,838</b>   | <b>2,730,103,678</b> | <b>1,411,832,821</b>              | <b>6,608,552,747</b>              |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           | <b>B.7.47</b> |                      |                      |                                   |                                   |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |               | 147,747,947          | 924,428,856          | 147,747,947                       | 3,035,299,428                     |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                       | 21.1      |               | -                    | 722,272,790          | -                                 | 1,409,656,762                     |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                                                                                                   | 21.2      |               | 147,087,947          | 202,156,066          | 147,087,947                       | 1,625,642,666                     |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3      |               | 660,000              | -                    | 660,000                           | -                                 |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26        |               | 95,532,500           | 94,782,500           | 202,065,000                       | 212,065,000                       |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        |               | 1,152,962,048        | 1,138,142,786        | 2,206,563,877                     | 2,284,939,112                     |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29        |               | 61,200,000           | 61,200,000           | 122,400,000                       | 122,400,000                       |
| 2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán                                                                                                                            | 30        |               | 45,049,943           | 43,853,134           | 84,686,176                        | 91,366,846                        |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                    | 31        |               | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| 2.12. Chi phí khác                                                                                                                                          | 32        | 7.45.5.       | -                    | -                    | -                                 | -                                 |
| <i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác</i>                                                                                            |           |               |                      |                      |                                   |                                   |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)</b>                                                                                                                  | <b>40</b> |               | <b>1,502,492,438</b> | <b>2,262,407,276</b> | <b>2,763,463,000</b>              | <b>5,746,070,386</b>              |

|                                                                              |            |               |                        |                        |                        |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                    |            | <b>B.7.46</b> |                        |                        |                        |                        |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ | 42         |               | 695,225                | 1,653,551              | 1,857,554              | 3,013,370              |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                | 44         |               |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)</b>                       | <b>50</b>  |               | <b>695,225</b>         | <b>1,653,551</b>       | <b>1,857,554</b>       | <b>3,013,370</b>       |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                 |            | <b>B.7.48</b> |                        |                        |                        |                        |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                         | 52         |               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)</b>                                   | <b>60</b>  |               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                   | <b>61</b>  |               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>                               | <b>62</b>  | <b>B.7.50</b> | <b>3,029,040,510</b>   | <b>3,145,443,870</b>   | <b>6,329,971,932</b>   | <b>6,923,094,187</b>   |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>                       | <b>70</b>  |               | <b>(3,754,129,885)</b> | <b>(2,676,093,917)</b> | <b>(7,679,744,557)</b> | <b>(6,057,598,456)</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                   |            |               |                        |                        |                        |                        |
| 8.1. Thu nhập khác                                                           | 71         | <b>B.7.51</b> | -                      | 4                      | -                      | 4                      |
| 8.2. Chi phí khác                                                            | 72         | <b>B.7.52</b> | 312,663,890            | 370,105,665            | 683,807,268            | 698,331,061            |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                               | <b>80</b>  |               | <b>(312,663,890)</b>   | <b>(370,105,661)</b>   | <b>(683,807,268)</b>   | <b>(698,331,057)</b>   |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                    | <b>90</b>  |               | <b>(4,066,793,775)</b> | <b>(3,046,199,578)</b> | <b>(8,363,551,825)</b> | <b>(6,755,929,513)</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                  | 91         |               | (3,919,705,828)        | (5,538,586,283)        | (8,216,463,878)        | (11,011,174,997)       |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                | 92         |               | (147,087,947)          | 2,492,386,705          | (147,087,947)          | 4,255,245,484          |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                  | <b>100</b> | <b>B.7.53</b> | -                      | <b>709,207,581</b>     | -                      | <b>709,207,581</b>     |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 100.1      |               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 100.2      |               | -                      | 709,207,581            | -                      | 709,207,581            |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                  | <b>200</b> |               | <b>(4,066,793,775)</b> | <b>(3,755,407,159)</b> | <b>(8,363,551,825)</b> | <b>(7,465,137,094)</b> |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                          | <b>500</b> |               |                        |                        |                        |                        |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                             | 501        |               | (242)                  | (224)                  | (498)                  | (444)                  |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Hoàng Xuân Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Chi tiêu   |                                                                                    | Mã Số      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2023 |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                     |            |                                        |                                        |
| 1          | Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                         | 1          | (8,363,551,825)                        | (6,755,929,513)                        |
| 2          | Điều chỉnh cho các khoản:                                                          | 2          | 374,496,778                            | 366,057,666                            |
|            | - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 3          | 379,925,545                            | 369,071,036                            |
|            | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)           | 7          | (5,428,767)                            | (3,013,370)                            |
| 3          | Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                       | 10         | 147,087,947                            | -                                      |
|            | - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL    | 11         | 147,087,947                            | -                                      |
| 4          | Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                     | 18         | -                                      | -                                      |
| 5          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                      | 30         | (23,524,487,168)                       | 9,123,170,957                          |
|            | - (Tăng), giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL                   | 31         | (25,000,000,000)                       | 9,770,272,121                          |
|            | - (Tăng), giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM                           | 32         | -                                      | -                                      |
|            | - (Tăng), giảm các khoản cho vay                                                   | 33         | (1,453,724,843)                        | 1,931,876,464                          |
|            | (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính       | 36         | (589,494)                              | 48,866,954                             |
|            | (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                    | 37         | 2,687,814,817                          | 845,569,364                            |
|            | - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                    | 42         | (156,528,752)                          | (113,908,469)                          |
|            | (-) Thuế TNDN đã nộp                                                               | 43         | -                                      | (2,641,136,294)                        |
|            | - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                               | 45         | 110,093,806                            | (122,410,875)                          |
|            | - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47         | 275,389,073                            | (198,801,324)                          |
|            | - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                              | 48         | 82,598,685                             | (242,082,559)                          |
|            | - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                              | 50         | 11,708,000                             | -                                      |
|            | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 52         | (24,000,000)                           | -                                      |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b>  | <b>(31,366,454,268)</b>                | <b>2,733,299,110</b>                   |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                         |            |                                        |                                        |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                      | 61         | -                                      | (123,150,000)                          |
| 5          | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn    | 65         | 5,428,767                              | 3,013,370                              |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  | <b>5,428,767</b>                       | <b>(120,136,630)</b>                   |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                      |            |                                        |                                        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                               |
| <b>IV</b>  | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                               | <b>90</b>  | <b>(31,361,025,501)</b>                | <b>2,613,162,480</b>                   |
| <b>V</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                   | <b>101</b> | <b>135,261,295,484</b>                 | <b>129,679,616,196</b>                 |
|            | - Tiền                                                                             | 101.1      | 2,261,295,484                          | 1,679,616,196                          |
|            | - Các khoản tương đương tiền                                                       | 101.2      | 133,000,000,000                        | 128,000,000,000                        |
|            | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 102        | -                                      | -                                      |
| <b>VI</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                  | <b>103</b> | <b>103,900,269,983</b>                 | <b>132,292,778,676</b>                 |
|            | - Tiền                                                                             | 103.1      | 26,900,269,983                         | 82,292,778,676                         |
|            | - Các khoản tương đương tiền                                                       | 103.2      | 77,000,000,000                         | 50,000,000,000                         |
|            | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 104        |                                        |                                        |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|            | Chi tiêu                                                                                         | Mã Số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2023 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                                |           |                                        |                                        |
| 1          | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                                 | 01        | 415,391,783,078                        | 486,047,763,972                        |
| 2          | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                                 | 02        | (515,579,453,593)                      | (388,570,872,786)                      |
| 3          | Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                                  | 03        |                                        |                                        |
| 4          | Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                                                  | 04        |                                        |                                        |
| 5          | Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                    | 05        |                                        |                                        |
| 6          | Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                | 06        |                                        |                                        |
| 7          | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                 | 07        | 317,679,310,015                        | 179,109,372,462                        |
| 8          | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                          | 08        | (220,612,336,661)                      | (270,297,002,636)                      |
| 9          | Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                         | 09        |                                        |                                        |
| 10         | Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                                              | 10        |                                        |                                        |
| 11         | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                    | 11        | (21,280,535)                           | (33,903,674)                           |
| 12         | Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                                    | 12        |                                        |                                        |
| 13         | Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                                    | 13        |                                        |                                        |
| 14         | Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                       | 14        | 434,429,556                            | 533,652,050                            |
| 15         | Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                       | 15        | 15,960                                 |                                        |
|            | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                             | <b>20</b> | <b>(2,707,532,180)</b>                 | <b>6,789,009,388</b>                   |
| <b>II</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                  | <b>30</b> | <b>21,523,986,925</b>                  | <b>29,234,604,976</b>                  |
|            | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                       | 31        | 21,523,986,925                         | 29,234,604,976                         |
|            | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 32        | 21,523,986,925                         | 29,234,604,976                         |
|            | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 33        |                                        |                                        |
|            | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 34        |                                        |                                        |
|            | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 35        |                                        |                                        |
|            | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                 | 36        |                                        |                                        |
|            | Trong đó có kỳ hạn                                                                               |           |                                        |                                        |
|            | Các khoản tương đương tiền                                                                       | 37        |                                        |                                        |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 38        |                                        |                                        |
| <b>III</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>                  | <b>40</b> | <b>18,816,454,745</b>                  | <b>36,023,614,364</b>                  |
|            | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                      | 41        | 18,816,454,745                         | 36,023,614,364                         |
|            | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 42        | 16,753,656,432                         | 31,435,400,373                         |
|            | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 43        |                                        |                                        |
|            | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 44        | 2,062,798,313                          | 4,588,213,991                          |
|            | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                 | 45        |                                        |                                        |
|            | Trong đó có kỳ hạn                                                                               |           |                                        |                                        |
|            | Các khoản tương đương tiền                                                                       | 46        |                                        |                                        |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 47        |                                        |                                        |

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Thái Hà**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thanh Minh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**  
**HÀNG ĐÀ - T.P. HÀ NỘI**

**Hoàng Xuân Hùng**



CSICÔNG TRƯỜNG KIẾN THIẾT VIỆT NAM  
VIETNAM CONSTRUCTION SECURITIES

Mẫu số B04 - CTCK  
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG  
Quý II/2024

| CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ    |                 | Số tăng/ giảm |               |             |               | Số dư cuối kỳ   |                 |
|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|-------------|---------------|-----------------|-----------------|
|                                                        |             | Quý II/2023     | Quý II/2024     | Quý II/2023   |               | Quý II/2024 |               | Quý II/2023     | Quý II/2024     |
|                                                        |             |                 |                 | Tăng          | Giảm          | Tăng        | Giảm          |                 |                 |
| A                                                      | B           | 1               | 2               | 3             | 4             | 5           | 6             | 7               | 8               |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                            |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 168,000,000,000 | 168,000,000,000 | -             | -             | -           | -             | 168,000,000,000 | 168,000,000,000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            |             | 168,000,000,000 | 168,000,000,000 |               |               |             |               | 168,000,000,000 | 168,000,000,000 |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                   |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                              |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn   |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                           |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                    |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   |             | 21,485,237,168  | 8,233,370,505   | 1,783,179,124 | 5,538,586,283 | -           | 4,066,793,775 | 17,729,830,009  | 4,166,576,730   |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                            |             | 24,105,755,204  | 8,233,370,505   |               | 5,538,586,283 |             | 3,919,705,828 | 18,567,168,921  | 4,313,664,677   |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                   |             | (2,620,518,036) |                 | 1,783,179,124 |               |             | 147,087,947   | (837,338,912)   | (147,087,947)   |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                          |             |                 |                 |               |               |             |               |                 |                 |
| Cộng                                                   |             | 189,485,237,168 | 176,233,370,505 | 1,783,179,124 | 5,538,586,283 | -           | 4,066,793,775 | 185,729,830,009 | 172,166,576,730 |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thái Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

KIẾN THIẾT

VIỆT NAM

Đ. ĐỒNG ĐÀ T. P. HÀ NỘI

Hoàng Xuân Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2024

### 1 Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

#### 1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng, gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 0102973463 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/08/2008. Công ty hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/20018, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016 và số 31/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2017, số 58/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 10 năm 2019, số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020, số 109/GPĐC-UBCK ngày 10/11/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế TP. Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008 và cấp lại ngày 31/10/2016. Theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK về tăng vốn điều lệ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là 168.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

#### 1.2 Địa chỉ liên hệ

- Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 11, tòa nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Hồ Chí Minh tại Tầng 20, Tòa nhà TNR, 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

#### 1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 14 ngày 07 tháng 04 năm 2023.

#### 1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn công ty  
Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn), tương đương 16.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư
- Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định về hoạt động Công ty chứng khoán

- Cấu trúc Công ty Chứng khoán: Công ty có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Tầng 20, Tòa nhà TNR, 180 – 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 1064/QĐ-UBCK ngày 27/11/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### 2 Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1 Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### 4 Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### 4.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền:

##### a. Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

- 4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính
- 4.2.1 Ghi nhận ban đầu
- 4.2.1.1 Tài sản tài chính:
- Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.
- 4.2.1.2 Nợ phải trả tài chính:
- Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
- 4.2.2 Nguyên tắc phân loại
- 4.2.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.
- Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).
- 4.2.2.1. Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
  - Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
  - Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- 4.2.2.2. Các khoản cho vay:
- Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:
- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
  - Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.
- Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.
- 4.2.2.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
- Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.
- Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.
- Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".
- 4.2.2.4. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:
- Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
- 4.2.2.5. Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:
- Là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.
- 4.2.3 Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính
- Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản cho vay: Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi Công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

#### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 02- 10 năm
- Phần mềm kế toán 05 năm
- Phần mềm chứng khoán 08 năm

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

#### 4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

##### 4.5.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

##### 4.5.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

##### 4.5.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

###### a. Phải thu và dự thu cổ tức

Cổ tức được chia, tiền lãi ( trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

###### b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

##### 4.5.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

#### 4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

##### 4.6.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

##### 4.6.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

###### - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

###### - Thuế thu nhập cá nhân

Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

###### - Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiết từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

#### 4.6.3 **Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

#### 4.6.4 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:**

##### 4.6.4.1 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:**

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế.

Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

##### 4.6.4.2 **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ của Công ty chứng khoán:**

###### a. Đối với các khoản vay:

Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

###### b. Đối với các khoản nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

#### 4.7 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:**

##### 4.7.1 **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

##### 4.7.2 **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:**

###### a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

###### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

##### 4.7.3 **Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán:**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

#### 4.8 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:**

##### 4.8.1 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

+ Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

+ Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.

+ Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

##### 4.8.2 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:**

###### a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

###### b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

###### c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

d Ghi nhận doanh thu khác

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.
- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.
- Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

a. Doanh thu tài chính bao gồm:

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

b. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi vay;

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:**

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.... Chi phí phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...

b. Ghi nhận chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế...

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

**4.13. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

**4.13.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

**4.13.2 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

**5 Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán**

**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**5.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**5.3. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**5.4. Rủi ro thị trường:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**5.5. Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**5.6. Các rủi ro khác về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán**

**6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:**

- Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.
- Đánh giá lần đầu : giá trị hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.
- Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

**6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:**

Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

**6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).**

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn....CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

**7 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**

**A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

| A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền    | 30/06/2024             | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| - Tiền mặt tại quỹ                          | 48,526,000             | 192,397,000            |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK | 26,851,743,983         | 2,068,898,484          |
| - Các khoản tương đương tiền                | 77,000,000,000         | 133,000,000,000        |
| - Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng   | 77,000,000,000         | 128,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>103,900,269,983</b> | <b>135,261,295,484</b> |

**A7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

| Chi tiêu                   | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ (VND) |
|----------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|
| a) Của Công ty Chứng khoán | 2,418,977                               | 25,000,000,000                              |
| - Chứng khoán khác         | 2,418,977.36                            | 25,000,000,000                              |
| <b>Cộng</b>                |                                         |                                             |
| b) Của người đầu tư        | 20,749,392                              | 445,599,810,670                             |
| - Cổ phiếu                 | 18,475,192                              | 444,185,674,670                             |
| - Chứng khoán khác         | 2,274,200                               | 1,414,136,000                               |
| <b>Cộng</b>                | <b>23,168,369</b>                       | <b>470,599,810,670</b>                      |

**A7.3. Các loại tài sản tài chính**

**7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

| Tài sản FVTPL        | 30/06/2024            |                       | 1/1/2024       |                |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|
|                      | Giá trị ghi sổ        | Giá trị hợp lý        | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Chứng chỉ quỹ GFMVIF | 25,000,000,000        | 24,852,912,053        | -              | -              |
| <b>Cộng</b>          | <b>25,000,000,000</b> | <b>24,852,912,053</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       |

**7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ( AFS):**

| Tài sản AFS                                             | 30/06/2024            |                       | 1/1/2024              |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | Giá trị ghi sổ        | Giá trị hợp lý        | Giá trị ghi sổ        | Giá trị hợp lý        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Galaxy Việt Nam | 18,200,000,000        | 18,200,000,000        | 18,200,000,000        | 18,200,000,000        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Noah                 | 14,200,000,000        | 14,200,000,000        | 14,200,000,000        | 14,200,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>32,400,000,000</b> | <b>32,400,000,000</b> | <b>32,400,000,000</b> | <b>32,400,000,000</b> |

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho vay và phải thu             | 30/06/2024           |                      | 1/1/2024             |                      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | Giá trị ghi sổ       | Giá trị hợp lý       | Giá trị ghi sổ       | Giá trị hợp lý       |
| 1. Cho vay margin                     | 2,234,494,472        | 2,234,494,472        | 1,883,578,127        | 1,883,578,127        |
| 2. Cho vay ứng trước                  | 1,266,118,219        | 1,266,118,219        | 163,309,721          | 163,309,721          |
| 3. Phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi  | 18,254,127           | 18,254,127           | 17,664,633           | 17,664,633           |
| 4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | -                    | -                    | 2,687,814,817        | 2,687,814,817        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3,518,866,818</b> | <b>3,518,866,818</b> | <b>4,752,367,298</b> | <b>4,752,367,298</b> |

|                                                                                 |                    |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>A7.5. Các khoản phải thu</b>                                                 | <b>30/06/2024</b>  | <b>01/01/2024</b>    |
|                                                                                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| 7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư           | -                  | -                    |
| 7.5.4. Phải thu hoạt động Margin                                                | 18,254,127         | 17,664,633           |
| - Dự thu tiền lãi- Nghiệp vụ Margin                                             | 18,254,127         | 17,664,633           |
| 7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp:                                      | -                  | 2,687,814,817        |
| - WANG QI                                                                       | -                  | 2,687,814,817        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>-</b>           | <b>2,687,814,817</b> |
| <b>A7.7. Trả trước cho người bán</b>                                            | <b>30/06/2024</b>  | <b>01/01/2024</b>    |
|                                                                                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| - Công ty TNHH Hợp Tiếp Thị                                                     | 8,800,000          | 8,800,000            |
| - Công ty Cổ phần thông tin thương mại Việt Nam                                 | 25,000,000         | 25,000,000           |
| - Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Việt Nam                                   | -                  | 52,000,000           |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>33,800,000</b>  | <b>85,800,000</b>    |
| <b>A7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                               | <b>30/06/2024</b>  | <b>01/01/2024</b>    |
|                                                                                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                         | 374,348,113        | 98,959,040           |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>374,348,113</b> | <b>98,959,040</b>    |
| <b>A7.14. Người mua trả tiền trước</b>                                          | <b>30/06/2024</b>  | <b>01/01/2024</b>    |
|                                                                                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn Tín Thành                                            | 70,000,000         | 70,000,000           |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>70,000,000</b>  | <b>70,000,000</b>    |
| <b>A7.15. Phải trả người bán</b>                                                | <b>30/06/2024</b>  | <b>01/01/2024</b>    |
|                                                                                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông Intercom Việt Nam                                  | 15,400,000         | 15,400,000           |
| - Công ty Cổ phần HTC Viễn thông Quốc tế                                        | 14,520,000         | 14,520,000           |
| - Ban khách hàng Tổ chức-Doanh nghiệp-Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông | 4,763,000          | 4,763,000            |
| - Công ty TNHH vận chuyển trong nước và quốc tế ATEX                            | 1,022,508          | -                    |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT                             | 1,760,000          | 1,760,000            |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Môi trường Vinatrees                            | 4,860,000          | 4,395,600            |
| - Công ty CP Phát triển Công nghệ Trường Phát                                   | 8,000,000          | 8,000,000            |
| - Công ty TNHH Vận Tải Công Nghệ Mai Linh Hà Nội                                | 1,104,000          | 1,092,000            |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phương Dung                                | 2,321,018          | -                    |
| - CTCP DT VA QL BDS TN PROPERTY MANAGEMENT                                      | 30,572,338         | 3,522,642            |
| - Công ty TNHH Chứng khoán và Bất động sản EVER WIN                             | 394,703            | 135,794              |
| - CÔNG TY TNHH VỆ SINH CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN HOUSE                                | 2,057,000          | -                    |
| - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH GLOBAL WINGS VIỆT                          | 5,888,000          | 8,106,600            |
| - CTCP Đỗ Đầu VIET NAM                                                          | 1,425,600          | -                    |
| - CÔNG TY TNHH VIỆT LAI PHÚ                                                     | 4,938,354          | 2,211,489            |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SUN                                                    | -                  | 11,016,000           |
| - Phải trả khác                                                                 | 541,200            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>99,567,721</b>  | <b>74,923,125</b>    |

|                                |                               |                    |                    |
|--------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| A7.16. Phải trả, phải nộp khác |                               | 30/06/2024         | 01/01/2024         |
|                                |                               | VND                | VND                |
|                                | - Phải trả quyền mua cổ phiếu | 33,500,000         | 21,792,000         |
|                                | - Phải trả, phải nộp khác     | 330,000,000        | 330,000,000        |
|                                | Cộng                          | <b>363,500,000</b> | <b>351,792,000</b> |

A7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                        |                                   |                                 |                    |               |
| Số dư đầu năm                     |                        | 6,446,184,575                     |                                 |                    | 6,446,184,575 |
| - Mua trong năm                   |                        |                                   |                                 |                    | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                                   |                                 |                    | -             |
| - Giảm khác                       |                        |                                   |                                 |                    | -             |
| Số dư cuối năm                    |                        | 6,446,184,575                     | -                               |                    | 6,446,184,575 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                        |                                   |                                 |                    |               |
| Số dư đầu năm                     |                        | 4,904,892,234                     |                                 |                    | 4,904,892,234 |
| - Khấu hao trong năm              |                        | 205,366,795                       |                                 |                    | 205,366,795   |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                                   |                                 |                    | -             |
| - Giảm khác                       |                        |                                   |                                 |                    | -             |
| Số dư cuối năm                    |                        | 5,110,259,029                     | -                               |                    | 5,110,259,029 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                        |                                   |                                 |                    |               |
| - Tại ngày đầu năm                |                        | 1,541,292,341                     | -                               |                    | 1,541,292,341 |
| - Tại ngày cuối năm               |                        | 1,335,925,546                     | -                               |                    | 1,335,925,546 |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý      |                        |                                   |                                 |                    |               |

A7.19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                   |                   |                          |                   |               |
| Số dư đầu năm                    |                   | 3,681,773,000     |                          |                   | 3,681,773,000 |
| - Mua trong năm                  |                   |                   |                          |                   | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                   |                          |                   | -             |
| - Giảm khác                      |                   |                   |                          |                   | -             |
| Số dư cuối năm                   |                   | 3,681,773,000     | -                        | -                 | 3,681,773,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                   |                          |                   |               |
| Số dư đầu năm                    |                   | 2,424,138,333     |                          |                   | 2,424,138,333 |
| - Khấu hao trong năm             |                   | 174,558,750       |                          |                   | 174,558,750   |
| - Tăng khác                      |                   |                   |                          |                   | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                   |                          |                   | -             |
| - Giảm khác                      |                   |                   |                          |                   | -             |
| Số dư cuối năm                   |                   | 2,598,697,083     | -                        | -                 | 2,598,697,083 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                   |                          |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm               |                   | 1,257,634,667     | -                        | -                 | 1,257,634,667 |
| - Tại ngày cuối năm              |                   | 1,083,075,917     | -                        | -                 | 1,083,075,917 |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý     |                   |                   |                          |                   | -             |

A.7.22. Chi phí trả trước

|        |                                           |                                                                               |               |               |
|--------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a.     | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 30/06/2024                                                                    | 01/01/2024    |               |
|        |                                           | VND                                                                           | VND           |               |
|        |                                           | 1,841,110,899                                                                 | 1,149,350,958 |               |
|        |                                           |                                                                               |               |               |
|        |                                           | Cộng                                                                          | 1,841,110,899 | 1,149,350,958 |
| b.     | Chi phí trả trước dài hạn                 | 30/06/2024                                                                    | 01/01/2024    |               |
|        |                                           | VND                                                                           | VND           |               |
|        |                                           | 1,394,733,685                                                                 | 1,861,033,273 |               |
|        |                                           | 129,145,719                                                                   | 198,077,320   |               |
|        |                                           | Cộng                                                                          | 1,523,879,404 | 2,059,110,593 |
| A.7.12 | Cầm cố, ký quỹ ký cược                    | 30/06/2024                                                                    | 01/01/2024    |               |
|        |                                           | VND                                                                           | VND           |               |
| b.     | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 30/06/2024                                                                    | 01/01/2024    |               |
|        |                                           | VND                                                                           | VND           |               |
|        |                                           | - Đặt cọc làm thẻ Taxi Mai Linh                                               | 9,859,000     | 9,859,000     |
|        |                                           | - Sớ giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                             | 24,000,000    | -             |
|        |                                           | - Đặt cọc thuê văn phòng mới tại trụ sở chính Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh | 1,019,666,400 | 1,019,666,400 |
|        |                                           | Cộng                                                                          | 1,053,525,400 | 1,029,525,400 |

| A7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| - Tiền nộp ban đầu                    | 120,000,000          | 120,000,000          |
| - Tiền nộp bổ sung                    | 1,111,744,715        | 1,069,855,555        |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm          | 848,227,570          | 848,227,570          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2,079,972,285</b> | <b>2,038,083,125</b> |

|       |                                          |                      |                       |
|-------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| A7.24 | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>          | <b>30/06/2024</b>    | <b>1/1/2024</b>       |
|       | 1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 4,313,664,677        | 12,530,128,555        |
|       | 2. Lợi nhuận chưa thực hiện              | (147,087,947)        | -                     |
|       | <b>Cộng</b>                              | <b>4,166,576,730</b> | <b>12,530,128,555</b> |

**A7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

| Tài sản tài chính                                  | 30/06/2024            | 1/1/2024 |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 24,189,773,600        | -        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>24,189,773,600</b> | <b>-</b> |

**A7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

| Tài sản tài chính                                       | 30/06/2024            | 1/1/2024              |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc Tế Galaxy Việt Nam | 18,200,000,000        | 18,200,000,000        |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công Nghệ Noah                 | 14,200,000,000        | 14,200,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>32,400,000,000</b> | <b>32,400,000,000</b> |

**A7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính                                    | 30/06/2024             | 1/1/2024               |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 427,823,010,000        | 391,153,640,000        |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | -                      | -                      |
| 3. Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 5,456,610,000          | 2,471,250,000          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>433,279,620,000</b> | <b>393,624,890,000</b> |

**A7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính                                                             | 30/06/2024            | 1/1/2024              |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 67,882,600,000        | 67,882,600,000        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>67,882,600,000</b> | <b>67,882,600,000</b> |

**A7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

| Tiền gửi của Nhà đầu tư                                                       | 30/06/2024            | 1/1/2024              |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 18,816,454,745        | 21,523,986,925        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>18,816,454,745</b> | <b>21,523,986,925</b> |

**A7.41. Phải trả Nhà đầu tư**

| Loại phải trả                                                                                                    | 30/06/2024            | 1/1/2024              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 18,816,438,785        | 21,523,986,925        |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | 17,796,609,432        | 20,135,252,817        |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   | 1,019,829,353         | 1,388,734,108         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>18,816,438,785</b> | <b>21,523,986,925</b> |

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư                     | Số lượng bán | Giá bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 |
|-----|-----------------------------------------------|--------------|---------|------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| A   | B                                             | 1            | 2       | 3 = 1*2          | 4                                                        | 5=3-4                          | 6                                         | 7                               |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                             | -            |         | -                | -                                                        | -                              | -                                         | (1,396,923,696)                 |
|     | - VTP                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | (597,790)                       |
|     | - VPB                                         |              |         |                  |                                                          |                                |                                           | 10,850,000                      |
|     | - SSI                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | 67,395                          |
|     | - GAS                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | 178,481                         |
|     | - BSI                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | 109,414                         |
|     | - NKG                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | 95,400                          |
|     | - SHI                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | 12,600                          |
|     | - TVS                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | 54,760                          |
|     | - TCM                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | 17,181                          |
|     | - DGC                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | 1,347,835                       |
|     | - VND                                         |              |         |                  |                                                          | -                              |                                           | (721,675,000)                   |
|     | Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu |              |         |                  |                                                          |                                |                                           | (687,383,972)                   |
|     | <b>Tổng cộng</b>                              | -            | -       | -                | -                                                        | -                              | -                                         | (1,396,923,696)                 |

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ sách kế toán | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá kỳ này | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|
| A   | B                                   | C                                | D                                  | E=D-C                      | F                            | G=E-F                                   |
| I   | Loại FVTPL                          | 25,000,000,000                   | 24,852,912,053                     | (147,087,947)              | -                            | (147,087,947)                           |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                   | 25,000,000,000                   | 24,852,912,053                     | (147,087,947)              | -                            | (147,087,947)                           |
|     | - Chứng chỉ quỹ GFMVIF              | 25,000,000,000                   | 24,852,912,053                     | (147,087,947)              | -                            | (147,087,947)                           |
| II  | Loại HTM                            |                                  |                                    | -                          | -                            | -                                       |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu  | 3,518,866,818                    | 3,518,866,818                      | -                          | -                            | -                                       |
| IV  | Loại AFS                            | 32,400,000,000                   | 32,400,000,000                     | -                          | -                            | -                                       |
|     | <b>Cộng</b>                         | 60,918,866,818                   | 60,771,778,871                     | (147,087,947)              | -                            | (147,087,947)                           |

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

|                               | 30/06/2024         | 30/06/2023           |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| a. Từ tài sản tài chính FVTPL | -                  | 5,184,578,435        |
| b. Từ tài sản tài chính HTM   | 5,428,767          | (26,109,589)         |
| c. Từ Các khoản cho vay       | 181,448,778        | 404,282,785          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>186,877,545</b> | <b>5,562,751,631</b> |

7.45.4. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| STT | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | Quý II/2024      |                  | Quý II/2023         |
|-----|-------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|
|     |                                                 | Kỳ này           | Lũy kế đến       |                     |
| 1   | Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                 | 1,056,164        | 5,428,767        | 5,342,466           |
| 2   | Dự thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn          |                  |                  | (21,369,863)        |
|     | <b>Cộng</b>                                     | <b>1,056,164</b> | <b>5,428,767</b> | <b>(16,027,397)</b> |

7.45.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| STT | Các loại doanh thu hoạt động khác | Quý II/2024      |                  | Quý II/2023      |
|-----|-----------------------------------|------------------|------------------|------------------|
|     |                                   | Kỳ này           | Lũy kế đến       |                  |
| 1   | Thu nhập hoạt động khác           | 3,736,243        | 6,099,971        | 7,654,352        |
|     | <b>Cộng</b>                       | <b>3,736,243</b> | <b>6,099,971</b> | <b>7,654,352</b> |

**Chỉ chú:** Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

**B7.46. Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính  | Quý II/2024    |                  | Quý II/2023      |
|-----|-------------------------------------|----------------|------------------|------------------|
|     |                                     | Kỳ này         | Lũy kế đến       |                  |
| 1   | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 695,225        | 1,857,554        | 1,653,551        |
|     | <b>Cộng</b>                         | <b>695,225</b> | <b>1,857,554</b> | <b>1,653,551</b> |

**B7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT | Loại chi phí                                               | Quý II/2024          |                      | Quý II/2023          |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                            | Kỳ này               | Lũy kế đến           |                      |
| 1   | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 147,747,947          | 147,747,947          | 924,428,856          |
| 2   | Chi phí nghiệp vụ tư doanh                                 | 95,532,500           | 202,065,000          | 94,782,500           |
| 3   | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                     | 1,152,962,048        | 2,206,563,877        | 1,138,142,786        |
| 4   | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                | 61,200,000           | 122,400,000          | 61,200,000           |
| 5   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                       | 45,049,943           | 84,686,176           | 43,853,134           |
|     | <b>Cộng</b>                                                | <b>1,502,492,438</b> | <b>2,763,463,000</b> | <b>2,262,407,276</b> |

**B7.50. Chi phí quản lý CTCK**

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK      | Quý II/2024          |                      | Quý II/2023          |
|-----|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                | Kỳ này               | Lũy kế đến           |                      |
| 1   | Chi phí nhân viên quản lý      | 1,218,217,934        | 2,523,743,761        | 1,133,997,444        |
| 2   | Chi phí vật tư, văn phòng phẩm | 1,917,008            | 1,917,008            | 3,202,620            |
| 3   | Chi phí công cụ, dụng cụ       | 14,866,758           | 30,316,866           | 13,783,442           |
| 4   | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT   | 113,826,376          | 228,066,793          | 110,040,417          |
| 5   | Chi phí thuê, phí và lệ phí    |                      | 6,000,000            |                      |
| 6   | Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 1,499,626,998        | 3,081,796,971        | 1,687,051,249        |
| 7   | Chi phí khác                   | 180,585,436          | 458,130,533          | 197,368,698          |
|     | <b>Cộng</b>                    | <b>3,029,040,510</b> | <b>6,329,971,932</b> | <b>3,145,443,870</b> |

**B7.51. Thu nhập khác**

| STT | Chi tiết thu nhập khác | Quý II/2024 |            | Quý II/2023 |
|-----|------------------------|-------------|------------|-------------|
|     |                        | Kỳ này      | Lũy kế đến |             |
| 1   | Chênh lệch kiểm kê quỹ |             | -          | -           |
| 2   | Các khoản khác         |             |            | 4           |
|     | <b>Cộng</b>            | <b>-</b>    | <b>-</b>   | <b>4</b>    |

**B7.52. Chi phí khác**

| STT | Chi tiết chi phí khác  | Quý II/2024        |                    | Quý II/2023        |
|-----|------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|     |                        | Kỳ này             | Lũy kế đến         |                    |
| 1   | Chênh lệch kiểm kê quỹ | 306                | 405                | 110                |
| 2   | Các khoản khác         | 312,663,584        | 683,806,863        | 370,105,555        |
|     | <b>Cộng</b>            | <b>312,663,890</b> | <b>683,807,268</b> | <b>370,105,665</b> |

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành

| STT | Chi tiết theo năm | 30/06/2024        | 30/06/2023        |
|-----|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Loại >=1 năm      | 16,800,000        | 16,800,000        |
|     | <b>Cộng</b>       | <b>16,800,000</b> | <b>16,800,000</b> |

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

| STT | Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán                       | 30/06/2024            | 1/1/2024              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; | 18,816,454,745        | 21,523,986,925        |
|     | <b>Cộng</b>                                                                     | <b>18,816,454,745</b> | <b>21,523,986,925</b> |

Người lập



Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Minh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

